

Bản án số: 42/2020/HSST

Ngày: 26/8/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Vân và bà Lê Thị Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thái Hà -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số: 40/2020/HSST ngày 30 tháng 7 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/QĐXXST - HS ngày 14/8/2020 đối với bị cáo:

* Nguyễn Anh T, sinh ngày 09 tháng 11 năm 1990. Tại tỉnh Y.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn B, xã M, thành phố Y, tỉnh Y; Nghề N: Không; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nam; Con ông: Nguyễn Duy C, sinh năm 1969; Con bà: Bàn Thị L, sinh năm 1968. Hiện bố mẹ của bị cáo đang trú tại: Thôn B, xã M, thành phố Y, tỉnh Y; Vợ: Hồ Thị Phương N, sinh năm 1988; Con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng Biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, theo Lệnh số 123/2020/HSST-LCĐKNCT ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Y. Hiện bị cáo đang tại ngoại tại thôn B, xã M, thành phố Y, tỉnh Y. Có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng:*

1. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975. Nơi ĐKKHKT: Tổ 12, phường N, thành phố Y, tỉnh Y. Chỗ ở: Số nhà 639, đường Đ, phường M, thành phố Y, tỉnh Y. Có mặt.

2. Anh Lê Việt A, sinh năm 1977. Trú tại: Tổ 03, phường Y, thành phố Y, tỉnh Y. Vắng mặt.

** Những người làm chứng:*

1. Anh Đỗ Tiến P, sinh năm 1990. Trú tại thôn T, xã M, thành phố Y, tỉnh Y. Có mặt.

2. Anh Bùi Công N, sinh năm 1995. Trú tại: Thôn Đ, xã M, huyện V, tỉnh Y. Có mặt.

3. Anh Phạm Quang H, sinh năm 1984. Trú tại tổ 08, phường N, thành phố Y, tỉnh Y. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cuối năm 2018 thông qua Trịnh Thị Hồng H (sinh năm 1982, trú tại xã H, huyện T, tỉnh Y), Nguyễn Anh T liên lạc với Lê Việt A để vay tiền.

Ngày 02/01/2019, Nguyễn Anh T gọi điện thoại cho Lê Việt A hỏi vay tiền hộ bạn gái là Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1992, trú tại thôn L, xã V, thành phố Yi, tỉnh Y) thì Lê Việt A hẹn đến cửa hàng “Vải đẹp” - số nhà 639 đường Đ, phường M, thành phố Y gặp vợ của Việt A là chị Nguyễn Thị L để vay tiền, đồng thời nhờ T vay thêm cho Việt A 20.000.000đồng, nhưng T không được nói cho chị L biết việc vay hộ Việt A, T đồng ý và cùng T1 đến gặp chị Nguyễn Thị L và Lê Việt A. Tại cửa hàng “Vải đẹp” T cùng T1 ký vào giấy nhận tiền với nội dung: Nhận đặt cọc 30.000.000đồng để mua 10 ghế phục vụ phòng khám răng, số tiền lãi được thỏa thuận ngoài là 4.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày. Số tiền này T đưa T1 10.000.000đồng và đến 19h cùng ngày T đưa cho Việt A 20.000.000đồng, tại khu vực đường K, phường M, thành phố Yên Bái.

Sau đó Đỗ Tiến P nhờ T hỏi chỗ vay tiền thì T cho P số điện thoại của Lê Việt A để liên lạc vay tiền. Ngày 03/01/2019, T đi cùng P đến vay chị L 10.000.000đồng, do Việt A nhờ P vay hộ 10.000.000 đồng nên P đã viết giấy nhận tiền của chị L 20.000.000đồng để mua lô quần áo thanh lý. Đến chiều cùng ngày tại phòng trọ của P, P đã đưa cho Lê Việt A 10.000.000 đồng.

Qua trao đổi Việt A và L bảo T, P đưa người đến vay tiền, T và P sẽ thỏa thuận tiền lãi với khách cao hơn so với vay của chị L, sau đó báo cho L để L thực hiện giao dịch, lãi thu được thì T và P sẽ được hưởng một khoản chênh lệch. T và P đã đưa được một số người khách đến vay tiền của L. Mặt khác, T đã vay tiền của L hộ cho Việt A 3 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 07/01/2019, Việt A gọi điện thoại nhờ T vay hộ 30.000.000 đồng, do đang đi công tác nên T nhờ P đến gặp chị L viết giấy vay 30.000.000đồng, P đã đưa Việt A số tiền trên.

- Lần thứ hai: Ngày 12/01/2019, T vay chị L 5.000.000đồng, sau đó đưa cho Việt A.

- Lần thứ ba: Ngày 18/01/2019, T cùng P đến vay của chị L 50.000.000 đồng, số tiền này T đã đưa cho Việt A.

Ngày 16/01/2019 Đỗ Tiến P vay chị L 20.000.000 đồng để đưa cho Việt A.

Trong tổng số tiền vay nêu trên Lê Việt A đã trả 30.000.000 đồng, nên số tiền còn lại T và P còn nợ chị Nguyễn Thị L là 125.000.000 đồng. Do đó ngày

18/01/2019 khi T và P đến vay 50.000.000đồng, chị L yêu cầu viết 01 giấy nhận tiền của các lần cộng lại là 125.000.000đồng, để xin việc cho cháu chị L là Nguyễn Thị Ngọc M. Trong tổng số tiền 125.000.000đồng này, T nhận nợ toàn bộ số tiền do P vay vì trước đây T còn nợ P 01 khoản tiền. Sau khi tổng hợp số nợ và viết giấy nhận tiền, L đã trả lại cho T các giấy vay tiền cũ trước đó.

Sau khi T giục Việt A trả nợ nhiều lần không được do vẫn tin L và Việt A là vợ chồng nên T đã nói việc giấu L vay tiền đưa cho Việt A và đề nghị cho T chuyển số nợ đó để Việt A tự chịu trách nhiệm trả tiền cho L, nhưng chị L không đồng ý. Khoảng ngày 8-9/3/2019, T đi một mình đến gặp L và viết giấy nhận nợ số tiền 140.000.000đồng; T nợ số tiền 30.000.000đồng, còn lại 110.000.000đồng là nợ của Việt A (trong đó 95.000.000đồng là tiền nợ gốc, 15.000.000 đồng là tiền lãi).

Sau khi chốt nợ cho T, L đã trả lại cho T 01 giấy nhận tiền viết ngày 18/01/2019, giữ lại giấy nhận số tiền 140.000.000 đồng. Còn Việt A hứa sẽ thanh toán hết nợ cho T và bảo T mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến thế chấp cho L vay tiền để được hưởng mức lãi suất thấp thay cho số tiền đang nợ với mức lãi suất cao. T nói với Việt A nếu T dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình để vay L được 100.000.000 đồng, thì T sẽ đưa cho Việt A để Việt A tự nói với L và thanh toán hết số tiền T đang phải chịu trách nhiệm vay hộ. Cuộc nói chuyện với Lê Việt A đã được P ghi âm lại.

Khoảng cuối tháng 2/2019, T nhờ bạn là Bùi Công N hỏi chỗ làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, sau 02 ngày N bảo nhờ được người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 5.000.000đồng, T đồng ý nhờ P chuyển cho N 5.000.000đồng.

Khoảng 18 giờ ngày 12/3/2019, T rủ Bùi Công N và Đỗ Tiến P đi xe taxi do A Phạm Quang H điều khiển ra khu vực tổ 07, phường M, thành phố Yên Bái, để đón xe khách lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BY708089 mang tên chủ sở hữu: Nguyễn Anh T, SN: 1990, địa chỉ: Tổ 3, thôn B, xã M, Thành phố Y, tỉnh Y rồi T, P, N đến nhà chị L để vay tiền.

T và P cùng nhau vào gặp L, còn N và H ở ngoài xe taxi chờ. Khi vào gặp L thì Việt A cũng có mặt ở đó, T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho L và hỏi vay thêm số tiền 100.000.000đồng. L đồng ý và bảo T viết giấy biên nhận đã nhận số tiền 240.000.000 đồng, đặt cọc bán mảnh đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY708089 với giá 750.000.000 đồng, hẹn một tháng sau khi giao nhà đất thì sẽ nhận nốt số tiền còn lại là 510.000.000 đồng. Khi viết giấy gần xong, T gọi P (khi đó đã đi xuống tầng 1 hút thuốc lá; Việt A cũng đi ra ngoài) lên ký làm chứng vào giấy biên nhận, P thắc mắc về nội dung giấy biên nhận thì được T và L giải thích lý do phải viết giấy biên nhận đặt cọc tiền bán đất thì L mới cho T vay tiền được, do đó P đồng ý và ký làm chứng vào giấy biên

nhận do T vừa viết. L cầm giấy biên nhận cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và hẹn sẽ chuyển trước cho T 20.000.000đồng, sau đó T và P đi về đợi nhưng L không chuyển tiền cho T. Đến sáng ngày 13/3/2019, L hẹn T đến quán YOGA COFFEE thuộc tổ 02, phường M, thành phố Y để giao tiền thì bị Công an phường M kiểm tra, tạm giữ số tiền trên và mời những người có liên quan về trụ sở để làm việc.

Tại bản kết luận giám định số 161/KLGD ngày 02/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Yên Bái kết luận:

“Chữ ký mang tên Nguyễn Văn Khánh trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY708089, mang tên chủ sở hữu: Nguyễn Anh T, SN: 1990, địa chỉ: Tổ 03, thôn B, xã M, TP Y, tỉnh Y không phải là chữ ký của ông Nguyễn Văn Khánh - Giám đốc sở tài nguyên và môi trường tỉnh Yên Bái; Hình dấu tròn có nội dung “SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không phải hình dấu của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Yên Bái.”

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Anh T khai nhận bản thân trực tiếp cùng Nguyễn Thị T1 đến nhà Nguyễn Thị L vay tiền vào ngày 02/01/2019 sau đó cùng Đỗ Tiến P nhiều lần đến nhà chị L vay tiền. Số tiền gốc là 125.000.000đồng và 15.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 140.000.000 đồng. Sau khi đến nhà chị L chốt nợ và T cho chị L biết số tiền 110.000.000 đồng là tiền T vay hộ Việt A đồng thời đề nghị chuyển số tiền này để Việt A thanh toán cho chị L nhưng chị L không đồng ý.

Bản cáo trạng số 37/CT - VKSTP ngày 29/7/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái truy tố bị cáo Nguyễn Anh T về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái luận tội đối với bị cáo, vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị HDXX:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Anh T phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 341; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Anh T từ 09 tháng đến 18 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

- Về giải quyết các yêu cầu khác: Chị Nguyễn Thị L yêu cầu Nguyễn Anh T trả số tiền đặt cọc mua bán đất 220.000.000đồng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, đủ căn cứ xác định Nguyễn Anh T nợ chị Nguyễn Thị L số tiền 140.000.000 đồng phát sinh trên cơ sở hợp đồng vay tài sản; Bị cáo Nguyễn Anh

T yêu cầu anh Lê Việt A phải trả số tiền 110.000.000đồng. Toàn bộ số tiền Nguyễn Anh T nợ chị Nguyễn Thị L; Lê Việt A nợ Nguyễn Anh T, là giao dịch dân sự, do đó đề nghị HĐXX không xem xét, giải quyết trong vụ án này mà tách ra để xử lý bằng 01 vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng các Điều 46; 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, xử lý vật chứng theo quy định pháp luật.

- Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng: Bị cáo Nguyễn Anh T thừa nhận hành vi “Sử dụng tài liệu giả của của cơ quan, tổ chức” để thế chấp vay tiền của chị Nguyễn Thị L do bản thân thực hiện là vi phạm pháp luật, rất hối hận và xin Hội đồng xét xử cho hưởng mức hình phạt thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được traA tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Yên Bái, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác, không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội:

Tại phiên tòa Nguyễn Anh T thừa nhận: Năm 2019, T nhiều lần vay tiền của chị Nguyễn Thị L, tổng số tiền lên tới 140.000.000 đồng, trong đó có 110.000.000 đồng là tiền T đứng tên vay hộ Lê Việt A, 20.000.000đồng Đỗ Tiến P vay của chị L nhưng bị cáo nhận trách nhiệm trả, số tiền bị cáo trực tiếp vay cho bạn gái tên T1 là 10.000.000đồng. Đến hạn thanh toán, chị L nhiều lần thúc giục T trả tiền, T đã liên hệ với Việt A đề nghị Việt A đứng ra nhận trách nhiệm trả cho chị L khoản tiền T đứng ra vay hộ là 110.000.000đồng, nhưng Việt A không thực hiện; trong lúc còn chưa thống nhất được cách giải quyết thì Việt A đã đề xuất với T, bảo T dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mình đến thế chấp, vay tiền của chị L thì sẽ được giảm lãi suất.

Ngày 12/03/2019, Nguyễn Anh T sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, ký hiệu BY 708089, mang tên chủ sở hữu Nguyễn Anh T, sinh năm

1990, địa chỉ: Tổ 03, thôn B, xã M, thành phố Y, tỉnh Y để thế chấp vay thêm của chị Nguyễn Thị L, số tiền là 100.000.000đồng. Ngày 13/03/2019, tại quán cà phê YOGA COFFEE thuộc tổ 02, phường M, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, khi bị cáo và chị L đang thực hiện việc giao nhận tiền (chị L giao trước 20.000.000đồng trong tổng số 100.000.000đồng chị đồng ý cho T vay thêm) thì bị Công an phường M, thành phố Yên Bái kiểm tra, phát hiện sự việc.

Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; cơ bản phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người tham gia tố tụng khác; vật chứng thu giữ của vụ án và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ như: Bản kết luận giám định, Bản kết luận điều tra, cáo trạng nên có đủ cơ sở để kết luận:

Hành vi sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, ký hiệu BY 708089, để thế chấp vay của chị Nguyễn Thị L số tiền là 100.000.000đồng do Nguyễn Anh T thực hiện vào ngày 12/3/2020 đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tuy nhiên, mục đích bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, thế chấp vay tiền là để trả nợ cho chính người nhận tài sản thế chấp (trả cho chị L khoản tiền bị cáo đứng tên vay hộ Lê Việt A là 110.000.000đồng) nên không có ý thức chiếm đoạt tài sản, không có động cơ vụ lợi, đồng thời bị cáo cũng chưa nhận được số tiền chị L đồng ý cho vay thêm (số tiền 100.000.000 đồng), việc giao nhận số tiền 20.000.000đồng do chị L đưa, đang được thực hiện thì bị phát hiện, bắt quả tang nên các hành vi do bị cáo thực hiện chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 174 Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái chỉ truy tố bị cáo về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, HĐXX thấy:

Hành vi do bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức; bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ khả năng nhận thức để điều chỉnh mọi hành vi hoạt động của bản thân, nhưng do muốn có tiền để trả nợ, mục đích giảm lãi suất của khoản vay trước đó (giảm lãi suất khoản tiền vay hộ Lê Việt A) nên vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, cần phải có một hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng giáo dục, cải tạo riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, HĐXX có xem xét đến việc bị cáo thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên cho hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51

Bộ luật hình sự, không có tình tiết tăng nặng, nhất thời phạm tội, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người công dân tại nơi cư trú; phạm tội nhưng không có động cơ vụ lợi, nên không cần thiết buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù, chỉ cần áp dụng mức hình phạt phù hợp nhưng cho hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo và không gây nguy hiểm cho xã hội.

[4] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có việc làm, tài sản, thu nhập, nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị L yêu cầu bị cáo phải trả số tiền đặt cọc mua bán đất là 220.000.000đồng. Tuy nhiên, có đủ căn cứ xác định Nguyễn Anh T còn nợ chị Nguyễn Thị L số tiền là 140.000.000 đồng, phát sinh trên cơ sở hợp đồng vay tài sản; Nguyễn Anh T yêu cầu Lê Việt A phải trả số tiền 110.000.000đồng. Xét thấy, toàn bộ khoản tiền bị cáo còn nợ chị Nguyễn Thị L và Lê Việt A nợ bị cáo đều phát sinh từ sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, nên là giao dịch dân sự. Do đó, HĐXX không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Chị Nguyễn Thị L có quyền khởi kiện bị cáo; bị cáo có quyền khởi kiện Lê Việt A để đòi lại tài sản bằng một vụ kiện dân sự độc lập khác khi một trong các bên có yêu cầu.

[6] Về việc Nguyễn Anh T khai báo đã nhờ Bùi Công N liên hệ, mua giúp T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy này bị cáo đã sử dụng, thế chấp vay tiền của chị Nguyễn Thị L). Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, không đủ căn cứ xác định N có hành vi giúp sức cho Nguyễn Anh T trong việc mua Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Yên Bái không đề cập xử lý đối với Bùi Công N là có căn cứ.

[7] Trong vụ án này, Đỗ Tiến P chỉ là người đi cùng với T, ký giấy tờ đặt cọc bán đất do chị L yêu cầu để giúp cho Nguyễn Anh T vay được tiền, P không biết và không liên quan gì đến việc Nguyễn Anh T sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, do đó Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Yên Bái không đề cập xử lý đối với P là phù hợp.

[8] Về vật chứng của vụ án:

- Ngày 29/4/2020 và ngày 26/06/2020 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Yên Bái đã trao trả chị Nguyễn Thị L số tiền 20.000.000đồng, trả cho Đỗ Tiến P 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone SE không gắn sim, số Imei 355439079046299. Đây là các tài sản hợp pháp của chị L và anh P, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Yên Bái trả lại tài sản cho chủ sở hữu là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với các vật chứng khác, gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số: BY708089; 01 giấy biên nhận viết đề ngày 12/3/2019, có tên Nguyễn Anh T và chữ ký người làm chứng Đỗ Tiến P; 06 giấy vay tiền, nhận tiền gồm: 01

Giấy vay tiền ngày 02/01/2019 (bản phô tô), 01 Giấy nhận tiền ngày 03/1/2019 (bản gốc), 01 Giấy nhận tiền ngày 07/1/2019 (bản gốc), 01 Giấy vay tiền ngày 12/01/2019 (bản gốc), 01 giấy vay tiền ngày 16/1/2019 (bản gốc), 01 giấy nhận tiền ngày 18/1/2019 (bản phô tô), 06 P bì niêm P USB dữ liệu, là các vật chứng liên quan đến việc giải quyết vụ án, do đó cần được lưu theo hồ sơ;

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Samsung J2 màu vàng là tài sản hợp pháp của bị cáo Nguyễn Anh T, không liên quan đến hành vi phạm tội nên được trả lại cho bị cáo.

[9] Bị cáo phải chịu tiền án phí sơ thẩm và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Anh T phạm tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 341; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Anh T 01 (Một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã M, thành phố Y, tỉnh Y giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã M trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 46; 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Trả cho bị cáo Nguyễn Anh T 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Samsung galaxy J2 màu vàng nhạt, gắn thẻ sim số 0866.045.707, được niêm phong trong một phong bì thư mặt trước ghi: “Niêm phong chiếc điện thoại của Nguyễn Anh T sau khi kiểm tra ngày 04/7/2019”.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Anh T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự: Chị Nguyễn Thị L, bị cáo Nguyễn Anh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKS tỉnh Yên Bái;
- VKSND TPYB;
- CATPYB;
- Bị cáo tại ngoại (1bc);
- Người lq (2);
- Sở tư pháp tỉnh Yên Bái;
- THADS thành phố;
- Hồ sơ NVCATP YB;
- THA phạt tù (2);
- Lưu HS, TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thủy

